

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,270 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-13.0%	-12.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.85
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

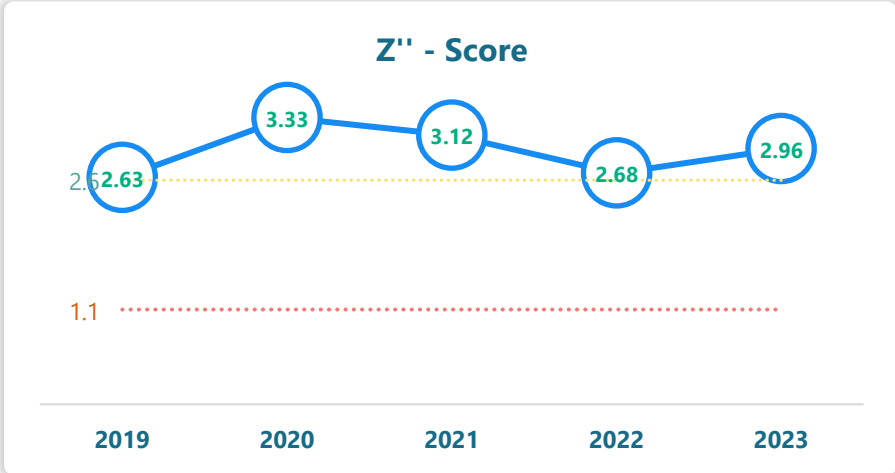
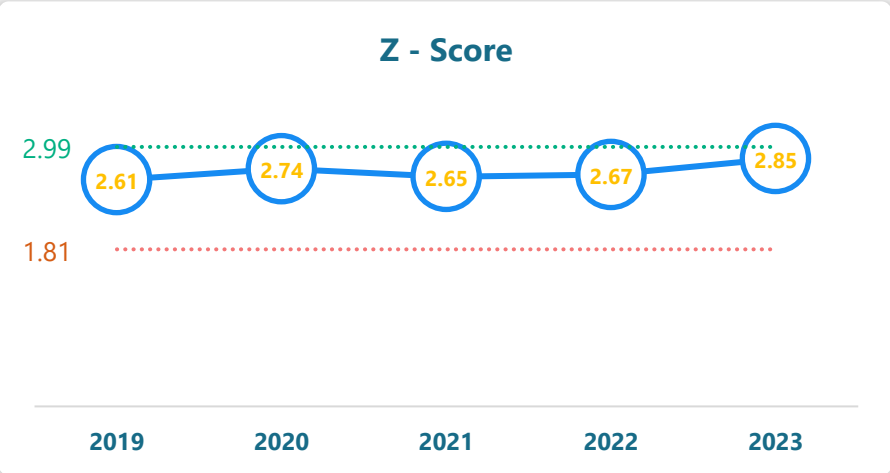
Hệ số nguy cơ phá sản	2.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
2,940		▼ 55.0
tỷ VNĐ		▼ 1.8%

LN sau thuế	2023	YoY
75.3		▼ 4.80
tỷ VNĐ		▼ 6.0%

ROE	2023	+/- YoY
9.5%		▼ 1.7%

ROA	2023	+/- YoY
4.4%		▼ 0.3%



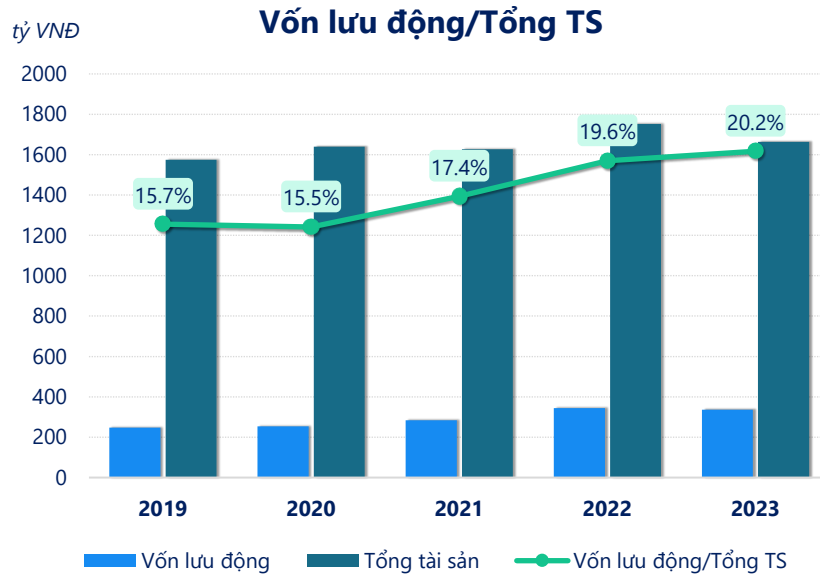
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DAT** năm **2023** đạt **2.85**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.67). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DAT** năm **2023** đạt **2.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DAT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,940** tỷ đồng **giảm 1.83%**, lợi nhuận sau thuế đạt **75.31** tỷ đồng **giảm 5.97%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

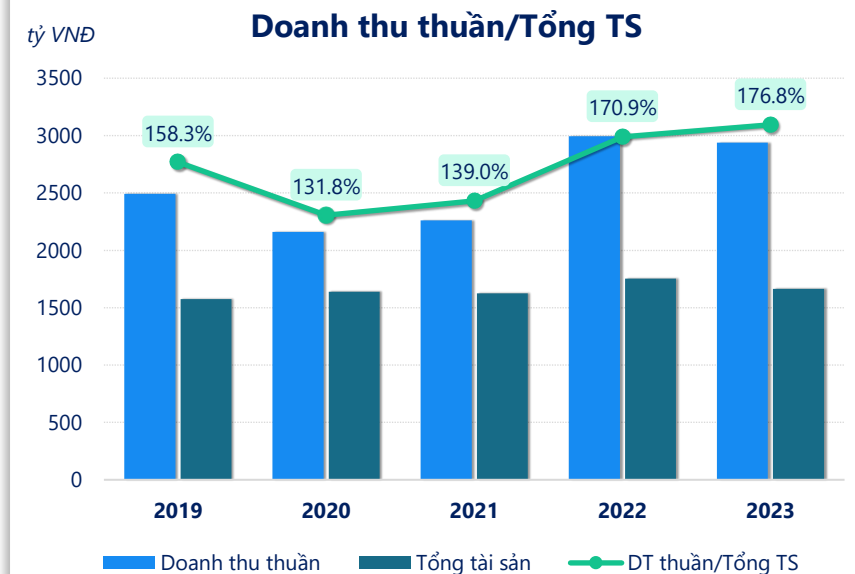
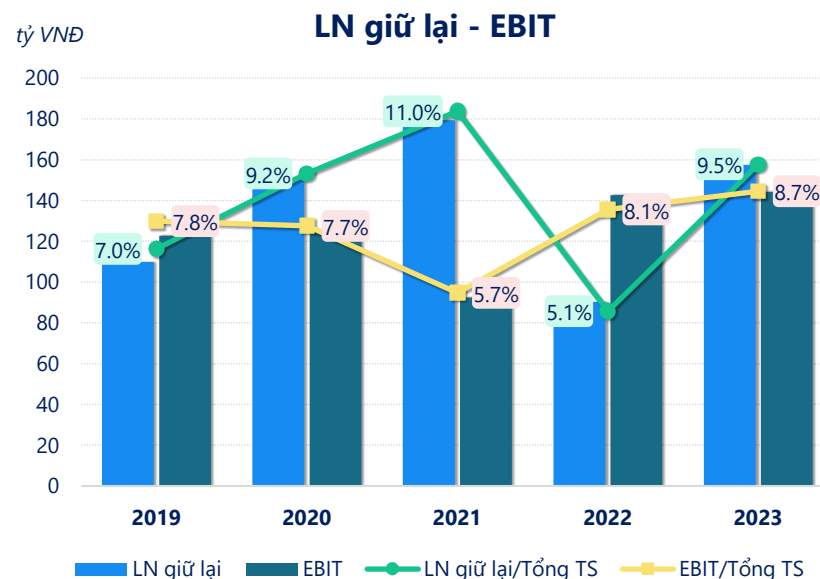
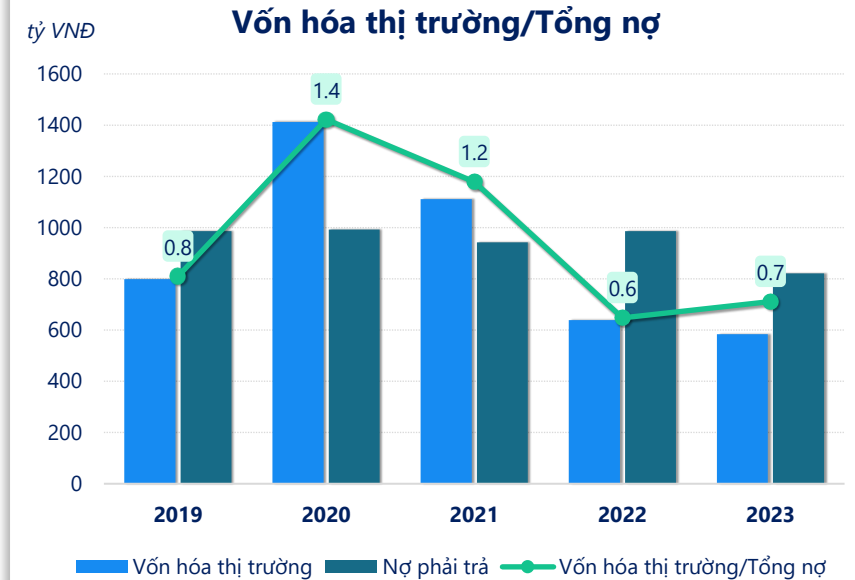
CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (HSX: DAT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.71 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,662	1,753	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	1,131	1,287	-12.1%
Tiền và tương đương tiền	463	230	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	217	320	-32.3%
Phải thu ngắn hạn	395	654	-39.6%
Hàng tồn kho	56.1	79.4	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	3.20	-99.1%
Tài sản dài hạn	531	466	13.9%
Phải thu dài hạn	176	49.2	257%
Tài sản cố định	238	271	-12.3%
Bất động sản đầu tư	109	117	-7.1%
Tài sản dở dang	4.45	10.7	-58.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	16.1	-100%
Tài sản dài hạn khác	3.12	1.28	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	821	986	-16.8%
Nợ ngắn hạn	796	943	-15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	721	802	-10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.1	126	-53.9%
Nợ dài hạn	25.0	43.7	-42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.0	43.7	-42.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	841	766	9.8%
Vốn chủ sở hữu	831	756	9.9%
Vốn điều lệ	629	629	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,493	2,160	2,260	2,995	2,940
Giá vốn hàng bán	2,368	2,046	2,173	2,857	2,814
Lợi nhuận gộp	125	114	86.9	138	126
Doanh thu HĐTC	23.3	31.5	22.0	33.0	49.7
Chi phí TC	54.7	69.2	53.1	60.6	68.7
Chi phí lãi vay	53.6	67.8	53.0	53.9	60.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.2	11.5	7.73	12.2	8.29
Chi phí QLDN	10.3	6.51	8.30	9.24	13.4
LN thuần từ HĐKD	69.4	58.0	39.8	88.9	85.2
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.35	-0.36	-0.28	-1.89
LN trước thuế	69.2	57.7	39.5	88.7	83.3
Lợi nhuận sau thuế	62.3	51.9	34.7	80.1	75.3
LNST của CĐ cty mẹ	62.3	51.9	34.7	80.1	75.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.8	114	95.8	26.1	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	40.7	-156	53.5	27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	19.6	-178	29.7	-102
Tiền đầu kỳ	93.5	179	354	116	230
Lưu chuyển tiền thuần	85.7	175	-238	109	234
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.42	0.49	0.31	4.65	-0.10
Tiền cuối kỳ	179	354	116	230	463